

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 480/2022/HC-PT

Ngày: 06/10/2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 247/2022/TLPT-HC ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9183/2022/QĐPT-HC ngày 21 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện P tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên: Đại diện theo pháp luật, Ông Hoàng Văn G; Chức vụ: Chủ tịch; Có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm V, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

3.4. Bà Ngô Thị Tuyết M, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

3.5. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm V, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của người khởi kiện thể hiện:

Năm 1996, ông Phạm Văn B có thỏa thuận mua của xã 02 lô đất số 899, 900 thuộc tờ bản đồ 29, xã T, huyện P, diện tích mỗi lô là 100m². Tuy nhiên, thực tế ông chỉ nhận được 80m²/1lô, giá tính 40.000 đồng/1m², nên ông đã đề nghị UBND xã giải quyết, nhưng không có kết quả. Ngoài hai lô đất mua của xã thì năm 2019, khi trưởng xóm thông báo đo đạc lại đất đến hộ gia đình, công khai bản đồ cho dân, ông đã viết đơn xin cấp quyền sử dụng đất ao mà ông đã khai phá từ năm 1992, nhưng không được chấp nhận và thông báo cho ông biết diện tích đất ông đang sử dụng tại các thửa số 230, 227, 225, 214, 229 là của UBND xã nhưng không có quyết định thu hồi đất. Do đó, ông đã gửi đơn đến UBND huyện P để yêu cầu giải quyết, nhưng đơn được chuyển qua lại nhiều cơ quan và cuối cùng vẫn không xem xét giải quyết cho ông.

Ngày 09/9/2019, ông tiếp tục gửi đơn và được UBND huyện P trả lời tại Văn bản số 741/UBND-TNMT ngày 03/6/2020, nhưng ông không đồng ý và tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện P. Ngày 03/7/2021, ông Phạm Văn B nhận được Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại của ông, nhưng ông không đồng ý với quyết định này vì không xem xét các chứng cứ mà ông đã giao nộp, không xác minh làm rõ sự thật về việc UBND xã làm sai diện tích và giá mua so với thỏa thuận trước khi mua hai lô đất của xã và các chứng cứ để chứng minh tính hợp pháp của các thửa đất ao ông khai hoang từ năm 1992, không có tranh chấp, không cơ quan chính quyền nào ngăn cản.

Vì vậy, ông Phạm Văn B yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Quyết định hành chính số 4561/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện P ngày 28/6/2021.

Người bị kiện UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên trình bày:

Theo báo cáo của UBND xã T và các tài liệu, hồ sơ liên quan xác định: Khu dân cư xã T được Sở Xây dựng Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) tiến hành khảo sát, đề quy hoạch khu dân cư trung tâm xã T từ năm 1994. Ngày 25/4/1995, Sở Xây dựng Bắc Thái đã phê duyệt bản vẽ mặt bằng quy hoạch và định vị chia lô khu dân cư nông thôn xã T. Đến ngày 19/12/1995, UBND Bắc Thái đã có quyết định số 1464/QĐ-UBND về việc xây dựng khu dân cư nông thôn xã T, huyện P với diện tích giao là 10.000m². Mức giá để thu tiền sử dụng đất tại các lô đất tính cho 3 loại vị trí thống nhất như sau: Loại 1: Mỗi lô đất liền: 45.000 đồng/m²; Loại 2: Mỗi lô đất nền phụ: 40.000 đồng/m² và loại 3: Đất chưa san lấp (đất ao): 20.000 đồng/m².

Theo quy hoạch xây dựng chia lô thì diện tích mỗi lô là 100,0m² (rộng 5m; sâu 20m). Tuy nhiên sau khi san lấp mặt bằng thì hiện trạng hầu hết các lô đất có chiều sâu không đủ 20m, đa số các lô chỉ có diện tích 80,0m². Do vậy UBND xã T đã căn cứ vào diện tích tại thực địa để hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần đất ở để đăng ký, lập hồ sơ đề nghị giao đất và thu tiền sử dụng đất theo diện tích này.

Năm 1996, ông Phạm Văn B đã đăng ký mua 02 lô đất tại vị trí loại 2 (Đất nền phụ đã san lấp) có giá là 40.000 đồng/m² trong khu dân cư và đã nộp tổng số tiền là 6.424.000 đồng, trong đó có 6.400.000 đồng là tiền sử dụng đất đối với 160,0m² đất ở; còn 24.000 đồng là lệ phí trước bạ. Cụ thể ông B nộp tiền thành các đợt như sau:

- + Nộp tiền đợt 1, ngày 07/02/1996: 2.500.000 đồng.
- + Nộp tiền đợt 2: 1.400.000 đồng.
- + Nộp tiền đợt 3, ngày 22/9/2009: 2.524.000 đồng.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, ông B được UBND xã T giao đất tại 02 lô có vị trí nêu trên và được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số 01121/QSDĐ ngày 31/01/2002 tại thửa 899 diện tích 80,0m² đất ONT tờ BĐĐC số 29 xã T và GCNQSDĐ số 1347/QSDĐ ngày 26/5/2008 tại thửa 900 diện tích 80,0m² tờ BĐĐC số 29 xã T.

Từ khi được cấp GCNQSD đất ông B không có ý kiến gì, đến ngày 22/12/2010, ông B đã có đơn gửi UBND xã T đề nghị giải quyết việc cấp GCNQSD đất 02 lô đất xã bán cho gia đình bị thiếu diện tích và đề nghị cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 112 diện tích 1256,0m², tờ BĐĐC số 29 xã T. UBND xã T đã nhiều lần giải quyết, tuyên truyền, vận động, nhưng ông B không nhất trí với trả lời của UBND xã T.

Ngày 15/12/2019, ông B tiếp tục có đơn đề nghị UBND huyện P giải quyết và đến ngày 03/6/2020, UBND huyện P đã trả lời ông tại Văn bản số 741/UBND-TNMT. Sau đó ông B đã có đơn khiếu nại văn bản trả lời và được UBND huyện P giải quyết tại Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 26/6/2021.

Kết quả kiểm tra, giải quyết:

- Đối với nội dung đề nghị giao đất, cấp GCNQSD đất thiếu diện tích 02 lô đất xã bán cho gia đình: Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất cho thấy đơn xin cấp GCNQSD đất, ông B đã kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất 02 lô đất, trong đó mỗi lô có diện tích là 80,0m² và được UBND xã T niêm yết, công khai theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Đồng thời, ông B đã nộp tiền sử dụng đất đúng với diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất. Vì vậy, việc UBND xã T giao đất và lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất theo sự đề nghị, thống nhất của ông B là phù hợp.

- Đối với nội dung đề nghị cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 112 diện tích 1256,0m² tờ BĐDC số 29 xã T: Theo báo cáo của UBND xã T cho biết thì thửa đất này là đất công do UBND xã T quản lý từ trước đến nay, được đăng ký trong hồ sơ địa chính của xã. Năm 1995, một phần thửa đất này được thực hiện quy hoạch khu dân cư nông thôn xã T, để giao đất cho các hộ gia đình, có nhu cầu và đủ điều kiện giao đất ở, trong đó có gia đình ông Phạm Văn B.

Trong đơn ông B nêu, gia đình ông đã sử dụng thửa đất 112, tờ BĐDC số 29 xã T từ năm 1992, nhưng không có giấy tờ pháp lý chứng minh và không phù hợp với sổ sách quản lý theo dõi trong hồ sơ địa chính được lưu tại UBND xã T. Vì vậy việc ông B đề nghị được cấp GCNQSD đất thửa đất 112, tờ BĐDC số 29 xã T là không phù hợp theo quy định.

Vì vậy, UBND huyện P đã có văn bản trả lời ông Phạm Văn B tại Văn bản số 741/UBND-TNMT ngày 03/6/2020 và giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 26/6/2021 là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Phạm Văn B đối với Chủ tịch UBND huyện.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, tại văn bản số 184/UBND ngày 10/12/2021, UBND xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên trình bày:* Về nội dung thu tiền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất của ông Phạm Văn B đã mua tại khu quy hoạch trung tâm xã T, UBND xã trình bày thống nhất như ý kiến trình bày của UBND huyện P.

Về nội dung ông B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 112 tờ bản đồ số 29 xã T mục đích sử dụng đất vườn (Theo đơn xin cấp đất vườn ngày 20/8/2019 của ông Phạm Văn B), UBND xã có ý kiến như sau:

Thửa đất ông B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 112 diện tích 1256m², mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản thuộc tờ bản đồ số 29 xã T. Có nguồn gốc do Lâm trường P quản lý, sử dụng từ trước năm 1990. Đến năm 1992, Lâm trường P giải thể một phân đội sản xuất tại trung tâm xã T nên không có người trực tiếp quản lý sử dụng đất ao. Do đó, Lâm trường P đã giao toàn bộ thửa đất ao nói trên cho UBND xã quản lý từ năm 1995. Sau khi tiếp nhận quản lý, UBND xã đã lập sổ sách theo dõi và quản lý theo quy định. Qua các thời kỳ Chủ tịch xã đều có biên bản bàn giao quản lý thửa đất nêu trên và hiện nay vẫn đang tiếp tục quản lý theo hiện trạng. Đến ngày 29/8/2019, ông Phạm Văn B công dân xóm Đ, xã T mới có đơn xin cấp thửa đất nêu trên vào mục đích đất vườn (đơn đề ngày 20/8/2019).

Ngày 13/9/2019, UBND xã T đã có buổi làm việc với ông Phạm Văn B về việc giải quyết đơn xin cấp đất của ông Phạm Văn B, nhưng ông B không cung cấp được giấy tờ pháp lý để chứng minh quyền sử dụng đất của gia đình đối với thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29 xã T, nên UBND xã T đã căn cứ vào hồ sơ quản lý và biên bản bàn giao quản lý qua các thời kỳ Chủ tịch xã từ năm 1995 đến nay, kết luận thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29 xã T mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản là thửa đất công do UBND xã quản lý, không cấp GCNQSD đất thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29 xã T cho cá nhân ông Phạm Văn B theo nội dung đơn của ông. Việc ông B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 112 tờ bản đồ số 29 xã T là không có cơ sở.

+ Ông Nguyễn Văn Và, bà Ngô Thị Tuyết M, bà Phạm Thị S có ý kiến: Thống nhất như ý kiến của UBND xã T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 28 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 99, Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Căn cứ Điều 18, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B yêu cầu hủy Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11/5/2022, người khởi kiện là ông Phạm Văn B kháng cáo; ngày 12/5/2022, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu làm lại đơn kháng cáo. Ngày 20/5/2022, ông B có đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Văn B giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo, đồng thời cho rằng việc ông mua đất đã được UBND xã (đại diện là ông Nguyễn Văn V, nguyên Chủ tịch UBND xã) đồng ý bán với diện tích là 100m²/01 lô và thu tiền theo giá của diện tích đất này. Đối với diện tích đất khai hoang ông B cho rằng khi ông đến sử dụng đất thì đây là đất hoang và có người của Lâm trường viết giấy giao đất. Do đó, ông tiếp tục đề nghị giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở thẩm tra, xem xét đầy đủ, toàn diện lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 11/5/2022, người khởi kiện là ông Phạm Văn B kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Ngày 12/5/2022, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu làm lại đơn kháng cáo và ngày 20/5/2022, ông B đã có đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm là được chấp nhận trong thời hạn và xem xét theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện, người đại diện cho người bị kiện và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt (Bà Phạm Thị S, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án). Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về đối tượng và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 29/7/2021, ông Phạm Văn B khởi kiện và sau nhiều lần thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đến ngày 08/11/2021, ông B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy toàn bộ Quyết định hành chính số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn B là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và trong thời hiệu theo quy định tại Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

Văn bản số 741/UBND-TNMT ngày 03/6/2020 của UBND huyện P về việc trả lời đơn đề nghị của ông Phạm Văn B là quyết định hành chính có liên quan theo quy định tại Điều 193 Luật tổ tụng hành chính nên cần được xem xét khi Tòa án giải quyết vụ án.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn B:

[3.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính:

[3.1.1] Đối với Văn bản số 741/UBND-TNMT ngày 03/6/2020:

Theo nội dung đơn kiến nghị của ông Phạm Văn B gửi UBND huyện P là đề nghị xem xét giải quyết việc ông B mua 02 lô đất tại khu dân cư trung tâm xã T bị giao thiếu diện tích, thu tiền vượt và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ địa chính số 29 xã T. Căn cứ nội dung đơn kiến nghị, UBND huyện P đã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND xã T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P xác minh các nội dung ông B đã đề nghị. Ngày 03/6/2020, UBND huyện P ban hành văn bản số 741/UBND-TNMT trả lời đơn đề nghị của ông Phạm Văn B là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định về giải quyết kiến nghị của công dân.

[3.1.2] Đối với Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021:

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Phạm Văn B đối với văn bản số 741/UBND-TNMT ngày 03/6/2020 của UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND huyện P đã giao cơ quan chuyên môn tiến hành kiểm tra, rà soát, xác minh, báo cáo kết quả các nội dung có khiếu nại và ban hành Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn B là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011; Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và các văn bản có liên quan.

[3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Đối với 02 lô đất tại khu dân cư:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì Khu dân cư trung tâm xã T được Sở Xây dựng tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) tiến hành khảo sát, đo đạc để quy hoạch từ năm 1994. Ngày 25/4/1995, Sở Xây dựng Bắc Thái đã duyệt mặt bằng quy hoạch và định vị chia lô khu dân cư trung tâm xã T. Ngày 19/12/1995, UBND tỉnh Bắc Thái đã có Quyết định số 1464/QĐ-UBND về việc giao đất xây dựng khu dân cư nông thôn xã T, huyện P với diện tích giao là 10.000m², trong đó, mỗi lô là 100m² (rộng 5m; sâu 20 m). Mức giá thu tiền sử dụng đất được duyệt và được các bên đương sự thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án tại các lô đất tính cho 3 loại vị trí như sau: Đối với đất liền: 45.000 đồng/m²; đất nền phụ: 40.000 đồng/m² và đất chưa san lấp (đất ao): 20.000 đồng/m². Mức giá này bao gồm cả tiền sử dụng đất nộp cho huyện, tiền chi trả đền bù và san ủi (BL 212). Tuy nhiên sau khi san lấp mặt bằng thì hiện trạng hầu hết các lô đất có chiều sâu không đủ 20 m, đa số các lô chỉ có diện tích 80m². Do đó, UBND xã T đã căn cứ vào diện tích tại thực địa để hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần đất ở để đăng ký, lập hồ sơ đề nghị giao đất và thu tiền sử dụng đất theo diện tích này.

Năm 1996, ông Phạm Văn B đã đăng ký mua 02 lô đất tại vị trí loại 2 (Đất nền phụ đã san lấp) có giá là 40.000 đồng/m² trong khu dân cư và đã nộp tổng số tiền là 6.424.000 đồng, trong đó có 6.400.000 đồng là tiền sử dụng đất đối với 160,0m² đất ở; còn 24.000 đồng là lệ phí trước bạ. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, ông B được UBND xã T giao đất tại 02 lô có vị trí nêu trên và được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ vào sổ số 01121/QSDĐ ngày 31/01/2002 tại thửa 899 diện tích 80m², tờ BĐĐC số 29 xã T và GCNQSDĐ vào sổ số 1347/QSDĐ ngày 26/5/2008 tại thửa 900 diện tích 80m² tờ BĐĐC số 29 xã T (BL 109-115). Đối chiếu thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B ký) và sơ đồ thửa đất thể hiện thì diện tích đất được xét cấp cho ông B là 80m², đồng thời số tiền ông B nộp cũng tương ứng với số diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông B về việc yêu cầu giao đủ diện tích đất 100m²/01 lô là có căn cứ.

[3.2.2] Về nội dung ông Phạm Văn B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ địa chính số 29 xã Th:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thửa đất ông B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 112 diện tích 1256m², tờ bản đồ địa chính số 29 mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, có nguồn gốc do Lâm trường P quản lý, sử dụng từ trước năm 1990. Đến năm 1992, Lâm trường P giải thể một phân đội sản xuất tại trung tâm xã T và không có người trực tiếp quản lý sử dụng đất ao, nên đã giao toàn bộ thửa đất nói trên

cho UBND xã quản lý từ năm 1995 và hiện nay vẫn đang tiếp tục quản lý theo hiện trạng. Việc quản lý của UBND xã T được ghi trong sổ địa chính, thể hiện tại thửa số 112 tờ bản đồ số 29, diện tích 1256m², mục đích sử dụng: TSN, chủ sử dụng: UBND xã T (BL 169-170). Quá trình giải quyết vụ án, ông B không xuất trình được các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật. Bản hợp đồng ao ngày 16/7/1994, do ông B cung cấp (BL116) là giấy viết tay, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và không phải là một trong những loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 112 diện tích 1256m² tờ bản đồ địa chính số 29 xã T là thuộc trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2.3] Về yêu cầu hủy Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại:

Như đã nhận định ở phần trên thì Văn bản số 741/UBND-TNMT ngày 03/6/2020 của UBND huyện P về việc trả lời đơn của ông Phạm Văn B và Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn B là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn B về việc hủy Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện P là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Từ những nhận định nêu trên thấy kháng cáo của ông Phạm Văn B là không có cơ sở để chấp nhận; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn B, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn B phải nộp án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000117 ngày 20/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC HN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Hưng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình

Phan Thị Vân Hương

Hồ Sỹ Hưng